

Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Y tế Domesco

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026



Shape the future
with confidence

Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Y tế Domesco

MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ	3 - 4
Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	10 - 36



Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Y tế Domesco

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Y tế Domesco ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 1400460395 do Sở Tài chính Tỉnh Đồng Tháp cấp vào ngày 30 tháng 12 năm 2003, và theo các GCNĐKDN điều chỉnh.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán DMC theo Giấy phép niêm yết số 94/UBCK-GPNY do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 4 tháng 12 năm 2006.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất, kinh doanh, nhập khẩu thuốc, nguyên liệu, phụ liệu dùng làm thuốc, vật tư y tế, trang thiết bị, dụng cụ y tế, hóa chất xét nghiệm; nước uống tinh khiết, nước khoáng thiên nhiên, và nước uống từ dược liệu; nguyên liệu, thực phẩm chức năng, thực phẩm dinh dưỡng; thu mua, trồng và chiết xuất dược liệu làm thuốc.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số 346, Đường Nguyễn Huệ, Phường Mỹ Trà, Tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty còn có một (1) văn phòng đại diện và bảy (7) chi nhánh đang hoạt động toạ lạc tại các tỉnh/thành phố khác tại Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Việt Phương	Chủ tịch
Bà Lương Thị Hương Giang	Phó Chủ tịch
Ông Douglas Kuo	Thành viên
Ông Karim Mohamed Gamal	
Abdelazim Elmashad	Thành viên
Ông Nguyễn Phi Thức	Thành viên
Ông Ergin Onur	Thành viên
Ông Nguyễn Minh Đức	Thành viên độc lập

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban kiểm soát trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Huỳnh Thị Tố Quyên	Trưởng ban	
Ông Samuel Timothy Nance	Thành viên	
Bà Sze Chin Wong	Thành viên	
Bà Nguyễn Kim Ngọc	Thành viên	bổ nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2026
Ông Nguyễn Ngọc Vũ Chương	Thành viên	từ nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2026
Ông Brown John Neil	Thành viên	

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Lương Thị Hương Giang	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Duy Tùng	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này là Bà Lương Thị Hương Giang.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán của Công ty.



Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Y tế Domesco

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Y tế Domesco ("Công ty") hân hạnh trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:

Phê duyệt, ngày 14 tháng 8 năm 2026

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT



Lương Thị Hương Giang



Shape the future
with confidence

Ernst & Young Vietnam Limited
2 Hai Trieu Street, Sai Gon Ward
Ho Chi Minh City, Vietnam

Tel: +84 28 3824 5252
Email: eyhcmc@vn.ey.com
Website (EN): ey.com/en_vn
Website (VN): ey.com/vi_vn

Số tham chiếu: 11527002/E-69460661-LR

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Y tế Domesco

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Y tế Domesco ("Công ty"), được lập ngày 14 tháng 8 năm 2026 và được trình bày từ trang 5 đến trang 36, bao gồm báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ đi kèm.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



Shape the future
with confidence

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2026

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Dương Lê Anthony
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 2223-2023-004-1

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Trình bày lại)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.757.564.707.860	1.694.904.999.339
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	37.644.607.982	75.842.194.391
1. Tiền	111		37.644.607.982	25.842.194.391
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	50.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		547.499.079.449	509.684.897.263
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	547.499.079.449	509.684.897.263
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		593.528.819.122	582.197.023.641
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6.1	568.029.630.793	555.190.153.506
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6.2	19.882.660.940	19.448.853.933
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	7	5.977.549.561	7.450.199.003
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	6	(1.573.482.990)	(1.102.337.587)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	137		1.212.460.818	1.210.154.786
IV. Hàng tồn kho	140	8	573.957.085.599	521.235.061.982
1. Hàng tồn kho	141		573.957.085.599	521.235.061.982
V. Tài sản ngắn hạn khác	160		4.935.115.708	5.945.822.062
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	13	4.935.115.708	5.945.822.062
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		213.827.947.666	220.893.055.284
I. Tài sản cố định	220		182.186.837.118	162.631.264.453
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	131.233.491.278	111.490.068.131
Nguyên giá	222		566.139.984.285	536.617.077.843
Giá trị khấu hao lũy kế	223		(434.906.493.007)	(425.127.009.712)
2. Tài sản cố định vô hình	227	10	50.953.345.840	51.141.196.322
Nguyên giá	228		73.688.595.947	72.641.376.453
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(22.735.250.107)	(21.500.180.131)
II. Tài sản dở dang dài hạn	250		1.534.723.565	35.722.865.182
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	11	1.534.723.565	35.722.865.182
III. Đầu tư tài chính dài hạn	260		19.136.027.904	19.136.027.904
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263	12	20.000.000.000	20.000.000.000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	264	12	(863.972.096)	(863.972.096)
IV. Tài sản dài hạn khác	270		10.970.359.079	3.402.897.745
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	13	10.970.359.079	3.402.897.745
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	280		1.971.392.655.526	1.915.798.054.623



BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Trình bày lại)
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		295.769.512.897	227.557.081.492
I. Nợ ngắn hạn	310		295.255.045.761	226.973.752.156
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14.1	127.211.421.600	151.941.028.532
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	14.2	5.674.742.199	7.823.082.858
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	15	86.832.223.150	13.560.650
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	16	17.950.343.652	26.136.909.837
5. Phải trả người lao động	315		7.955.840	7.955.868
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316		1.099.198.804	1.936.508.522
7. Phải trả ngắn hạn khác	320	17	11.680.609.372	10.211.027.565
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	18	44.798.551.144	28.903.678.324
II. Nợ dài hạn	330		514.467.136	583.329.336
1. Phải trả dài hạn khác	338	17	514.467.136	583.329.336
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	19.1	1.675.623.142.629	1.688.240.973.131
1. Vốn cổ phần	411		347.274.650.000	347.274.650.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		347.274.650.000	347.274.650.000
2. Thặng dư vốn	412		60.333.949.894	60.333.949.894
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.158.554.050.999	1.082.234.641.653
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		109.460.491.736	198.397.731.584
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	420b		109.460.491.736	198.397.731.584
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.971.392.655.526	1.915.798.054.623

Phê duyệt, ngày 14 tháng 8 năm 2026

NGƯỜI LẬP



Nguyễn Vũ Linh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Phạm Ngọc Tuyền

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT




Lương Thị Hương Giang

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng	01	20.1	1.039.809.691.084	979.670.078.668
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	20.1	1.042.660.971	252.802.364
3. Doanh thu thuần về bán hàng (10 = 1 - 2)	10	20.1	1.038.767.030.113	979.417.276.304
4. Giá vốn hàng bán	11	21	830.919.101.291	798.196.025.296
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng (20 = 10 - 11)	20		207.847.928.822	181.221.251.008
6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	20.2	18.773.439.671	14.024.563.595
7. Chi phí tài chính	23	23	1.570.200.870	4.776.656.495
8. Chi phí bán hàng	25	22	48.197.730.293	53.438.310.231
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	22	40.631.140.860	39.504.062.333
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + 22 - (23 + 25 + 26)}	30		136.222.296.470	97.526.785.544
11. Thu nhập khác	31	24	636.136.415	1.014.504.637
12. Chi phí khác	32		286.965	66.959.280
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		635.849.450	947.545.357
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		136.858.145.920	98.474.330.901
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	26.1	27.397.654.184	19.732.307.541
16. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51)	60		109.460.491.736	78.742.023.360
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	19.4	2.679	1.927
18. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	19.4	2.679	1.927

Phê duyệt, ngày 14 tháng 8 năm 2026

NGƯỜI LẬP



Nguyễn Vũ Linh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Phạm Ngọc Tuyền

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

 Lương Thị Hương Giang

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước (Trình bày lại)
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	01		136.858.145.920	98.474.330.901
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao và hao mòn	02	9, 10	11.090.292.991	9.455.411.080
- Các khoản dự phòng (hoàn nhập dự phòng)	03		471.145.403	(878.092.795)
- (Lãi) lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(738.510.329)	1.199.070.381
- Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(16.522.050.879)	(12.866.099.341)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		131.159.023.106	95.384.620.226
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(12.741.258.090)	61.287.044.288
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(52.722.023.617)	12.876.332.742
- Giảm các khoản phải trả	11		(26.033.648.474)	(38.820.023.334)
- Giảm, tăng chi phí chờ phân bổ	12		2.891.474.827	(2.140.192.193)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	16	(36.257.999.515)	(31.012.485.670)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(17.253.555.900)	(16.474.636.236)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(10.957.987.663)	81.100.659.823
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định	21		(5.905.953.846)	(18.839.999.890)
2. Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22		-	356.145.454
3. Tiền gửi kỳ hạn	23		(518.551.438.715)	(485.684.897.263)
4. Tiền thu hồi tiền gửi có kỳ hạn	24		471.551.438.715	340.000.000.000
5. Lãi tiền gửi nhận được	27		25.707.868.693	10.228.731.969
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(27.198.085.153)	(153.940.019.730)



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước (Trình bày lại)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30)	50		(38.156.072.816)	(72.839.359.907)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60		75.842.194.391	129.732.290.067
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(41.513.593)	-
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	4	37.644.607.982	56.892.930.160

Phê duyệt, ngày 14 tháng 8 năm 2026

NGƯỜI LẬP



Nguyễn Vũ Linh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Phạm Ngọc Tuyền

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO
PHÁP LUẬT



Lương Thị Hương Giang



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Y tế Domesco ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 1400460395 do Sở Tài chính Tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 30 tháng 12 năm 2003, và các GCNĐKDN điều chỉnh.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán DMC theo Giấy phép niêm yết số 94/UBCK-GPNY do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 4 tháng 12 năm 2006.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất, kinh doanh, nhập khẩu thuốc, nguyên liệu, phụ liệu dùng làm thuốc, vật tư y tế, trang thiết bị, dụng cụ y tế, hóa chất xét nghiệm; nước uống tinh khiết, nước khoáng thiên nhiên, và nước uống từ dược liệu; nguyên liệu, thực phẩm chức năng, thực phẩm dinh dưỡng; thu mua, trồng và chiết xuất dược liệu làm thuốc.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số 346, Đường Nguyễn Huệ, Phường Mỹ Trà, Tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty còn có một (1) văn phòng đại diện và bảy (7) chi nhánh đang hoạt động tọa lạc tại các tỉnh/thành phố khác tại Việt Nam.

Số lượng công nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 916 người (ngày 31 tháng 12 năm 2025: 912 người).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Các chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") tuân thủ và phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Chứng từ ghi sổ.

2.3 Kỳ báo cáo

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1. Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính giữa niên độ được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 và báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán phát sinh từ việc áp dụng lần đầu Thông tư số 99/2025/TT-BTC.

3.1.1 Thay đổi chính sách kế toán do áp dụng quy định kế toán mới theo Thông tư số 99/2025/TT- BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp

Vào ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 99"), thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 và một số quy định khác có liên quan.

Công ty áp dụng các thay đổi về chính sách kế toán theo quy định tại Thông tư 99 và có ảnh hưởng tới Công ty trên cơ sở phi hồi tố do Thông tư 99 không yêu cầu áp dụng hồi tố đối với các thay đổi này. Công ty cũng đã trình bày lại dữ liệu tương ứng đối với một số chỉ tiêu cho phù hợp với cách trình bày theo Thông tư 99, như được trình bày tại Thuyết minh số 31.

3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền và không bị hạn chế sử dụng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà công ty có khả năng thu tiền dự kiến tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dự tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích lập dự phòng</u> <u>(% giá trị khoản phải thu)</u>
Từ 6 tháng đến dưới 1 năm	30
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70
Từ 3 năm trở lên	100

3.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty xác định số lượng và tính giá trị hàng tồn kho trên cơ sở số lượng và giá trị hàng tồn kho cuối kỳ. Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ đó được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu và hàng hóa - Chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang và thành phẩm - Giá thành bán thành phẩm, thành phẩm áp dụng phương pháp bình quân gia quyền.
- Khi tính giá thành thành phẩm, nguyên liệu, vật liệu được phân bổ theo định mức tiêu hao.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là khoản dự tính trước phần giá trị bị giảm xuống (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v...) thấp hơn giá trị đã ghi sổ kế toán của hàng tồn kho và nhằm bù đắp các khoản thiệt hại thực tế xảy ra do nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác bị giảm giá. Công ty thực hiện trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho khi có bằng chứng cho thấy giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn so với giá gốc của hàng tồn kho.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào tài khoản giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình bao gồm những tài sản có hình thái vật chất do doanh nghiệp nắm giữ để sử dụng cho hoạt động sản xuất, kinh doanh.

Tài sản cố định ("TSCĐ") hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá TSCĐ hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến của công ty.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

Khi TSCĐ hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.6 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

3.7 Tài sản cố định vô hình

TSCĐ vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá TSCĐ vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của Công ty.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới TSCĐ vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

Khi TSCĐ vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Quyền sử dụng đất

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45").

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	5 - 15 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 15 năm
Quyền sử dụng đất	37 - 47 năm
Bằng sáng chế	5 năm
Phần mềm máy tính	5 năm
Quyền sử dụng đất không thời hạn không cần trích khấu hao.	

TSCĐ hữu hình được bắt đầu trích khấu hao ngay khi tài sản bắt đầu có khả năng sử dụng hữu ích. TSCĐ vô hình được bắt đầu trích khấu hao từ khi đưa vào sử dụng.

3.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện chi phí mua sắm mới tài sản chưa được lắp đặt xong hoặc chi phí xây dựng cơ bản chưa được hoàn thành. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và chi phí vay đủ điều kiện được vốn hóa.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang sẽ được chuyển sang tài khoản tài sản cố định thích hợp khi các tài sản này được lắp đặt xong hoặc dự án xây dựng được hoàn thành và khấu hao của các tài sản này sẽ được bắt đầu trích khi các tài sản này đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang ghi nhận vào chi phí trong kỳ trong trường hợp chi phí xây dựng cơ bản dở dang không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định.

3.10 Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.11 Các khoản đầu tư

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn một phần hoặc toàn bộ giá trị của khoản đầu tư (bao gồm cả các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, nếu có) bị suy giảm giá trị hoặc không thu hồi được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Các khoản phải trả

Các khoản phải trả bao gồm khoản nợ phải trả của Công ty cho người bán vật tư, hàng hóa, người cung cấp dịch vụ, người bán TSCĐ, các khoản đầu tư tài chính theo hợp đồng kinh tế đã ký kết.

3.13 Các khoản chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có đủ chứng từ, hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế hoặc tỷ giá ghi sổ tùy theo nội dung và bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh và nguyên tắc áp dụng tỷ giá hối đoái tại ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

Tỷ giá giao dịch thực tế

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày giao dịch là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch hoặc tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình tại ngày giao dịch của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (sau đây gọi tắt là tỷ giá xấp xỉ).

Tỷ giá xấp xỉ phải đảm bảo chênh lệch không vượt quá $\pm 1\%$ so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình tại ngày giao dịch. Tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình được xác định hàng tháng trên cơ sở trung bình cộng giữa tỷ giá mua và tỷ giá bán chuyển khoản hàng ngày của ngân hàng thương mại. Việc sử dụng tỷ giá xấp xỉ phải đảm bảo không làm ảnh hưởng trọng yếu đến tình hình tài chính và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ kế toán của Công ty.

Trường hợp ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch không công bố tỷ giá của loại ngoại tệ mà Công ty phát sinh thì Công ty sử dụng một loại tiền tệ trung gian để quy đổi sang đơn vị tiền tệ trong kế toán của đơn vị nhưng phải áp dụng nhất quán.

Tỷ giá ghi sổ

Tỷ giá ghi sổ bao gồm tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh hoặc tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền. Việc áp dụng tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh hay tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền tùy theo đặc điểm và yêu cầu quản lý các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ của Công ty.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.15 Vốn góp của chủ sở hữu

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết được ghi nhận theo mệnh giá.

Thặng dư vốn

Thặng dư vốn phản ánh khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu trừ đi chi phí phát hành cổ phiếu thực tế phát sinh tương ứng với số cổ phiếu phát hành thành công. Phần chi phí phát hành cổ phiếu không thành công được ghi nhận vào chi phí tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.17 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và theo phê duyệt của các cổ đông tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ.

3.18 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

3.19 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ tiêu thụ trong kỳ nhưng đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại, Công ty ghi giảm doanh thu ghi nhận trong năm nếu các khoản giảm trừ doanh thu này phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính giữa niên độ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.20 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ.

3.21 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

3.22 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ thu nhập chịu thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ thu nhập chịu thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.22 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần, hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.23 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

3.24 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

3.25 Ước tính kế toán trọng yếu

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các khoản nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và được Ban Giám đốc đánh giá là hợp lý. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
VND		
Các khoản tiền và tương đương tiền doanh nghiệp đang nắm giữ nhưng không bị hạn chế sử dụng		
Tiền mặt	1.878.443.150	1.659.929.293
Tiền gửi không kỳ hạn	35.766.164.832	24.182.265.098
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	16.926.062.137	13.270.358.557
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập khẩu Việt Nam	12.805.927.938	8.975.924.970
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	5.997.781.780	1.906.526.959
Các khoản tiền gửi không kỳ hạn khác	36.392.977	29.454.612
Các khoản tương đương tiền	-	50.000.000.000
TỔNG CỘNG	37.644.607.982	75.842.194.391

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ (trình bày lại)	
	Giá gốc và giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc và giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	538.000.000.000	-	491.000.000.000	-
Lãi dự thu	9.499.079.449	-	18.684.897.263	-
TỔNG CỘNG	547.499.079.449	-	509.684.897.263	-

(*) Tiền gửi có kỳ hạn phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc sáu tháng với chi tiết như sau:

Tên ngân hàng	Số cuối kỳ	Ngày đáo hạn	Lãi suất
	(VND)		%/năm
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập khẩu Việt Nam	285.000.000.000	Từ ngày 4 tháng 8 năm 2026 đến ngày 8 tháng 6 năm 2027	5,7 – 8,5
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	138.000.000.000	Từ ngày 3 tháng 9 năm 2026 đến ngày 16 tháng 6 năm 2027	6,8 – 7,9
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	70.000.000.000	Từ ngày 7 tháng 9 năm 2026 đến ngày 28 tháng 5 năm 2027	7,4 – 8,0
Ngân hàng TNHH Một Thành Viên Hong Leong Việt Nam	45.000.000.000	Từ ngày 17 tháng 12 năm 2026 đến ngày 2 tháng 3 năm 2027	7,75 – 8,6
TỔNG CỘNG	538.000.000.000		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

6.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Phải thu từ bên khác	567.332.667.043	554.924.451.006
- Công ty TNHH Thương mại Dược Thuận Gia	296.939.424.798	304.828.162.554
- Công ty TNHH Larissa Pharma	46.076.644.744	39.991.112.006
- Khác	224.316.597.501	210.105.176.446
Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 27)	696.963.750	265.702.500
TỔNG CỘNG	568.029.630.793	555.190.153.506
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(1.573.482.990)	(1.102.337.587)
GIÁ TRỊ THUẦN	566.456.147.803	554.087.815.919

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi như sau:

	VND	
	Kỳ này	Kỳ trước
Số đầu kỳ	1.102.337.587	1.917.158.614
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	471.145.403	638.049.705
Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	-	(1.516.142.500)
Số cuối kỳ	1.573.482.990	1.039.065.819

6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Công ty Cổ phần Nhà máy Trang thiết bị Y tế USM Healthcare	17.954.499.394	17.954.499.394
Khác	1.928.161.546	1.494.354.539
TỔNG CỘNG	19.882.660.940	19.448.853.933

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (trình bày lại)
Tạm ứng cho nhân viên	2.150.823.762	1.781.749.375
Thù lao Hội đồng quản trị (Thuyết minh số 27)	877.500.000	1.813.500.000
Ký quỹ, ký cược	255.128.058	299.998.878
Khác	2.694.097.741	3.554.950.750
TỔNG CỘNG	5.977.549.561	7.450.199.003

8. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên vật liệu	234.433.561.909	-	236.710.983.681	-
Thành phẩm	226.002.437.123	-	158.220.222.344	-
Hàng hóa	47.790.980.451	-	65.129.024.143	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	65.730.106.116	-	45.155.957.905	-
Hàng mua đang đi đường	-	-	16.018.873.909	-
TỔNG CỘNG	573.957.085.599	-	521.235.061.982	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	<i>Nhà xưởng, vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc, thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Thiết bị văn phòng</i>	<i>VND Tổng cộng</i>
Nguyên giá:					
Số đầu kỳ	207.956.604.415	271.915.368.846	44.163.620.634	12.581.483.948	536.617.077.843
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	35.848.539.557	2.563.333.333	-	199.800.000	38.611.672.890
Phân loại lại sang chi phí chờ phân bổ	(9.088.766.448)	-	-	-	(9.088.766.448)
Số cuối kỳ	<u>234.716.377.524</u>	<u>274.478.702.179</u>	<u>44.163.620.634</u>	<u>12.781.283.948</u>	<u>566.139.984.285</u>
<i>Trong đó:</i>					
<i>Đã khấu hao hết</i>	44.484.340.230	217.601.304.922	29.243.836.958	10.794.512.948	302.123.995.058
Giá trị khấu hao lũy kế:					
Số đầu kỳ	133.416.962.107	242.488.792.744	37.289.499.312	11.931.755.549	425.127.009.712
Khấu hao trong kỳ	5.271.837.465	3.626.742.252	745.989.174	210.654.124	9.855.223.015
Phân loại lại sang chi phí chờ phân bổ	(75.739.720)	-	-	-	(75.739.720)
Số cuối kỳ	<u>138.613.059.852</u>	<u>246.115.534.996</u>	<u>38.035.488.486</u>	<u>12.142.409.673</u>	<u>434.906.493.007</u>
Giá trị còn lại:					
Số đầu kỳ	<u>74.539.642.308</u>	<u>29.426.576.102</u>	<u>6.874.121.322</u>	<u>649.728.399</u>	<u>111.490.068.131</u>
Số cuối kỳ	<u>96.103.317.672</u>	<u>28.363.167.183</u>	<u>6.128.132.148</u>	<u>638.874.275</u>	<u>131.233.491.278</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	VND			
	Quyền sử dụng đất	Bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá:				
Số đầu kỳ	52.217.281.417	7.554.714.286	12.869.380.750	72.641.376.453
Mua trong kỳ	-	1.047.219.494	-	1.047.219.494
Số cuối kỳ	52.217.281.417	8.601.933.780	12.869.380.750	73.688.595.947
Trong đó:				
Đã hao mòn hết	-	4.499.714.286	3.074.817.880	7.574.532.166
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Số đầu kỳ	10.425.572.084	6.882.967.094	4.191.640.953	21.500.180.131
Hao mòn trong kỳ	365.462.274	494.293.068	375.314.634	1.235.069.976
Số cuối kỳ	10.791.034.358	7.377.260.162	4.566.955.587	22.735.250.107
Giá trị còn lại:				
Số đầu kỳ	41.791.709.333	671.747.192	8.677.739.797	51.141.196.322
Số cuối kỳ	41.426.247.059	1.224.673.618	8.302.425.163	50.953.345.840

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Nâng cấp nhà máy Non Betalactam đạt tiêu chuẩn EU-GMP	-	24.837.388.849
Cải tạo và nâng cấp công trình	242.495.748	9.249.831.072
Khác	1.292.227.817	1.635.645.261
TỔNG CỘNG	1.534.723.565	35.722.865.182

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Chi tiết khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ như sau:

Tên công ty	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Vốn đầu tư	% sở hữu	Vốn đầu tư	% sở hữu
	(VND)		(VND)	
Công ty Cổ phần Bao bì ATP	20.000.000.000	6,67	20.000.000.000	6,67
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(863.972.096)		(863.972.096)	
GIÁ TRỊ THUẦN	19.136.027.904		19.136.027.904	

Công ty Cổ phần Bao bì ATP ("ATP") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 3700811591 do Sở Tài chính thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 9 tháng 7 năm 2007, và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh. ATP có trụ sở chính tại Số 99A, Tổ 3A, Khu phố 5, Phường Bến Cát, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của ATP là sản xuất và cung cấp bao bì chất dẻo cho các nhà sản xuất dược phẩm, mỹ phẩm, thuốc thú y, thực phẩm.

13. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
		VND
Ngắn hạn	4.935.115.708	5.945.822.062
Công cụ, dụng cụ	2.504.711.576	2.004.422.804
Phúc lợi nhân viên	384.557.918	1.042.288.664
Chi phí khác	2.045.846.214	2.899.110.594
Dài hạn	10.970.359.079	3.402.897.745
Công cụ, dụng cụ	1.487.485.051	2.015.540.143
Chi phí sửa chữa	447.101.580	680.027.268
Chi phí tư vấn, hoàn thiện hồ sơ và thẩm định cấp Giấy chứng nhận GMP	8.261.941.166	-
Chi phí khác	773.831.282	707.330.334
TỔNG CỘNG	15.905.474.787	9.348.719.807

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

14.1 Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	VND Số đầu kỳ
Sinobright Pharmaceutical Co., Ltd	36.308.720.375	10.391.326.650
Hyphens Pharma Pte. Ltd	13.720.363.439	11.441.545.573
Zhejiang Anglikang Pharmaceutical Co., Ltd.	7.847.159.582	14.689.351.304
Chi nhánh Công ty TNHH Glandcore	-	45.199.571.639
Công ty TNHH Hóa dược phẩm Phương Phúc	-	2.226.634.465
Khác	69.335.178.204	67.992.598.901
TỔNG CỘNG	<u>127.211.421.600</u>	<u>151.941.028.532</u>

14.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	VND Số đầu kỳ
Công ty TNHH Dược phẩm và Thương mại Đức Hà	2.200.000.000	4.700.000.000
Công ty TNHH Dịch vụ Đầu tư Phát triển Y tế Hà Nội	994.212.000	1.799.535.750
Công ty TNHH Dược phẩm Tây Đức	727.698.510	-
Công ty TNHH Dược phẩm Ngọc Việt	580.000.000	-
Công ty TNHH Dược phẩm và Thương mại Đan Thanh	361.515.432	815.000.000
Khác	811.316.257	508.547.108
TỔNG CỘNG	<u>5.674.742.199</u>	<u>7.823.082.858</u>

15. PHẢI TRẢ VỀ CỔ TỨC, LỢI NHUẬN

	Số cuối kỳ	VND Số đầu kỳ
Phải trả về cổ tức	<u>86.832.223.150</u>	<u>13.560.650</u>
Trong đó:		
Trong thời hạn chi trả	86.818.662.500	-
Quá thời hạn chi trả	13.560.650	13.560.650

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. THUẾ

				VND
	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	-	47.376.260.250	(47.376.260.250)	-
Phải nộp				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	23.025.824.097	27.397.654.184	(36.257.999.515)	14.165.478.766
Thuế thu nhập cá nhân	640.472.688	430.891.508	(1.052.524.249)	18.839.947
Thuế giá trị gia tăng	2.470.613.052	18.193.393.037	(16.897.981.150)	3.766.024.939
Thuế nhập khẩu	-	480.220.020	(480.220.020)	-
Các loại thuế khác	-	209.107.658	(209.107.658)	-
TỔNG CỘNG	26.136.909.837	46.711.266.407	(54.897.832.592)	17.950.343.652

17. PHẢI TRẢ KHÁC

		VND
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (trình bày lại)
Ngắn hạn	11.680.609.372	10.211.027.565
Thù lao Hội đồng Quản trị (Thuyết minh số 27)	10.747.566.010	9.572.334.992
Khác	933.043.362	638.692.573
Dài hạn	514.467.136	583.329.336
Nhận ký quỹ, ký cược	514.467.136	583.329.336
TỔNG CỘNG	12.195.076.508	10.794.356.901

18. QUỸ KHEN THƯỜNG, PHÚC LỢI

		VND
	Kỳ này	Kỳ trước
Số đầu kỳ	28.903.678.324	16.907.479.214
Trích quỹ lập trong kỳ (Thuyết minh số 19.1)	29.759.659.738	30.405.998.640
Sử dụng quỹ trong kỳ	(13.864.786.918)	(14.754.236.236)
Số cuối kỳ	44.798.551.144	32.559.241.618

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

19.1 Tình hình tăng, giảm vốn chủ sở hữu

	<i>Vốn góp của chủ sở hữu</i>	<i>Thặng dư vốn cổ phần</i>	<i>Quỹ đầu tư phát triển</i>	<i>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</i>	<i>VND Tổng cộng</i>
Kỳ trước					
Số đầu kỳ	347.274.650.000	60.333.949.894	1.002.252.645.192	202.706.657.601	1.612.567.902.687
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	(5.500.000.000)	(5.500.000.000)
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	79.981.996.461	(79.981.996.461)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(30.405.998.640)	(30.405.998.640)
Cổ tức công bố	-	-	-	(86.818.662.500)	(86.818.662.500)
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	78.742.023.360	78.742.023.360
Số cuối kỳ	<u>347.274.650.000</u>	<u>60.333.949.894</u>	<u>1.082.234.641.653</u>	<u>78.742.023.360</u>	<u>1.568.585.264.907</u>
Kỳ này					
Số đầu kỳ	347.274.650.000	60.333.949.894	1.082.234.641.653	198.397.731.584	1.688.240.973.131
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	(5.500.000.000)	(5.500.000.000)
Trích lập quỹ đầu tư phát triển (*)	-	-	76.319.409.346	(76.319.409.346)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	-	-	(29.759.659.738)	(29.759.659.738)
Cổ tức công bố (*)	-	-	-	(86.818.662.500)	(86.818.662.500)
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	109.460.491.736	109.460.491.736
Số cuối kỳ	<u>347.274.650.000</u>	<u>60.333.949.894</u>	<u>1.158.554.050.999</u>	<u>109.460.491.736</u>	<u>1.675.623.142.629</u>

(*) Trong kỳ, Công ty đã công bố trả cổ tức với giá trị là 86.818.662.500 VND, trích lập quỹ đầu tư phát triển với giá trị là 76.319.409.346 VND và trích quỹ khen thưởng phúc lợi với giá trị là 29.759.659.738 VND từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của Công ty cho các cổ đông hiện hữu theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 01/NQ-ĐHĐCĐ-DMC ngày 22 tháng 4 năm 2026.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

19.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Kỳ này	VND Kỳ trước
Vốn đã góp của chủ sở hữu		
Số đầu kỳ và số cuối kỳ	347.274.650.000	347.274.650.000
Cổ tức của kỳ trước đã công bố	86.818.662.500	86.818.662.500

19.3 Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Cổ phiếu Số đầu kỳ
Cổ phiếu được phép phát hành	34.727.465	34.727.465
Cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ		
Cổ phiếu phổ thông	34.727.465	34.727.465
Cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	34.727.465	34.727.465

19.4 Lãi trên cổ phiếu

	Kỳ này	Kỳ trước
Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN (VND)	109.460.491.736	78.742.023.360
Trừ quỹ khen thưởng phúc lợi (VND) (*)	(16.419.073.760)	(11.811.303.504)
Lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (VND)	93.041.417.976	66.930.719.856
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân (cổ phiếu)	34.727.465	34.727.465
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND) (Mệnh giá: 10.000 VND/cổ phiếu)	2.679	1.927
Lãi suy giảm trên mỗi cổ phiếu (VND)	2.679	1.927

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 được điều chỉnh giảm cho khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận của năm 2025 theo kế hoạch được phê duyệt trong Nghị quyết Đại Hội đồng Cổ đông số 01/NQ-ĐHĐCĐ-DMC ngày 22 tháng 4 năm 2026.

Không có tác động nào làm suy giảm các cổ phiếu phổ thông trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. DOANH THU

20.1 Doanh thu bán hàng

	Kỳ này	VND Kỳ trước
Tổng doanh thu	1.039.809.691.084	979.670.078.668
Trong đó:		
Doanh thu bán hàng hóa	703.572.987.674	619.712.564.410
Doanh thu bán thành phẩm	336.236.703.410	359.957.514.258
Trừ: Hàng bán bị trả lại	(1.042.660.971)	(252.802.364)
Doanh thu thuần	1.038.767.030.113	979.417.276.304
Trong đó:		
Doanh thu đối với bên khác	1.038.034.055.113	979.085.026.229
Doanh thu đối với các bên liên quan (Thuyết minh số 27)	732.975.000	332.250.075

20.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này	VND Kỳ trước
Lãi tiền gửi	16.522.050.879	12.509.953.887
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	2.251.375.502	1.514.553.691
Khác	13.290	56.017
TỔNG CỘNG	18.773.439.671	14.024.563.595

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này	VND Kỳ trước
Giá vốn hàng hóa đã bán	544.139.557.139	539.538.937.908
Giá vốn thành phẩm đã bán	286.779.544.152	258.657.087.388
TỔNG CỘNG	830.919.101.291	798.196.025.296

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Kỳ này</i>	<i>VND Kỳ trước</i>
Chi phí bán hàng	48.197.730.293	53.438.310.231
Chi phí nhân công	21.117.528.452	20.785.715.166
Chi phí quảng cáo, tiếp thị	12.018.369.992	20.328.076.875
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.478.356.068	4.211.357.546
Chi phí khấu hao và hao mòn	1.410.747.696	1.315.007.833
Chi phí khác	10.172.728.085	6.798.152.811
Chi phí quản lý doanh nghiệp	40.631.140.860	39.504.062.333
Chi phí nhân công	22.366.526.076	22.263.836.606
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.663.596.879	9.332.936.851
Chi phí khấu hao và hao mòn	2.968.296.983	2.908.188.097
Chi phí khác	7.632.720.922	4.999.100.779
TỔNG CỘNG	88.828.871.153	92.942.372.564

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Kỳ này</i>	<i>VND Kỳ trước</i>
Chiết khấu thanh toán	1.402.633.513	1.053.289.748
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	167.408.052	3.723.201.456
Khác	159.305	165.291
TỔNG CỘNG	1.570.200.870	4.776.656.495

24. THU NHẬP KHÁC

	<i>Kỳ này</i>	<i>VND Kỳ trước</i>
Chênh lệch thừa kiểm kê	414.211.886	288.872.507
Thu nhập từ thanh lý tài sản	-	356.145.454
Thưởng từ nhà cung cấp	-	77.881.944
Khác	221.924.529	291.604.732
TỔNG CỘNG	636.136.415	1.014.504.637

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này	VND Kỳ trước
Chi phí nguyên vật liệu	771.752.158.518	744.399.650.715
Chi phí nhân công	83.899.842.812	80.906.107.749
Chi phí dịch vụ mua ngoài	30.989.774.355	36.333.803.882
Chi phí khấu hao và hao mòn (Thuyết minh số 9 và 10)	11.090.292.991	9.455.411.080
Chi phí khác	22.015.903.768	20.043.424.434
TỔNG CỘNG	919.747.972.444	891.138.397.860

26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") với mức thuế suất 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

26.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Kỳ này	VND Kỳ trước
Thuế TNDN hiện hành	27.397.654.184	19.732.307.541

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của tổng lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	Kỳ này	VND Kỳ trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	136.858.145.920	98.474.330.901
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty	27.371.629.184	19.694.866.180
<i>Điều chỉnh:</i>		
Chi phí không được trừ	26.025.000	37.441.361
Chi phí thuế TNDN	27.397.654.184	19.732.307.541

26.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải nộp được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện hành. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có quan hệ kiểm soát với Công ty và các bên liên quan có giao dịch với Công ty trong kỳ và tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Abbott Laboratoires (Chile) Holdco Spa	Công ty mẹ
Công ty TNHH Abbott Healthcare Việt Nam	Công ty trong cùng Tập đoàn
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước	Cổ đông
Ông Nguyễn Việt Phương	Chủ tịch
Bà Lương Thị Hương Giang	Phó Chủ tịch kiêm Tổng Giám đốc
Ông Douglas Kuo	Thành viên Hội đồng Quản trị ("HĐQT")
Ông Nguyễn Phi Thức	Thành viên HĐQT
Ông Karim Mohamed Gamal Abdelazim Elmashad	Thành viên HĐQT (từ ngày 17 tháng 4 năm 2025)
Ông Leonid Goldshteyn	Thành viên HĐQT (đến ngày 17 tháng 4 năm 2025)
Ông Ergin Onur	Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Minh Đức	Thành viên độc lập HĐQT
Bà Huỳnh Thị Tố Quyên	Trưởng Ban Kiểm soát ("BKS")
Ông Samuel Timothy Nance	Thành viên BKS
Bà Sze Chin Wong	Thành viên BKS
Ông Nguyễn Ngọc Vũ Chương	Thành viên BKS (đến ngày 22 tháng 4 năm 2026)
Ông Brown John Neil	Thành viên BKS
Bà Nguyễn Kim Ngọc	Thành viên BKS (từ ngày 22 tháng 4 năm 2026)
Ông Nguyễn Duy Tùng	Phó Tổng Giám đốc
Bà Phạm Ngọc Tuyền	Kế toán trưởng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với bên liên quan

Các nghiệp vụ với các công ty có liên quan bao gồm tất cả các nghiệp vụ được thực hiện với các công ty mà Công ty có mối liên kết thông qua quan hệ đầu tư, nhận đầu tư hoặc thông qua một nhà đầu tư chung và do đó sẽ là thành viên của cùng một công ty. Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với bên liên quan được thực hiện dựa trên các điều khoản đã được thỏa thuận trong hợp đồng. Số dư các khoản phải thu, phải trả tại ngày kết thúc năm tài chính không cần bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền.

Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với các bên liên quan được thực hiện theo mức giá và các điều khoản niêm yết thông thường trên thị trường.

Các giao dịch với người nội bộ, người có liên quan và bên liên quan được phê duyệt bởi Hội đồng Quản trị của Công ty theo Nghị quyết số 29/NQ-HĐQT ngày 20 tháng 12 năm 2016, Nghị quyết số 15/NQ-HĐQT ngày 9 tháng 6 năm 2017 và được trình bày trong Báo cáo tình hình quản trị năm 6 tháng đầu năm 2026.

Các nghiệp vụ trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ bao gồm:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>VND</i>	
		<i>Kỳ này</i>	<i>Kỳ trước</i>
Công ty TNHH Abbott Healthcare Việt Nam	Bán nguyên liệu	732.975.000	332.250.075
	Mua nguyên liệu	169.630.000	-
HĐQT và BKS	Tạm ứng thù lao	906.000.000	864.000.000
	Trả thù lao	1.823.800.207	856.400.000

Số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>VND</i>	
		<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu kỳ</i>

Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 6.1)

Công ty TNHH Abbott Healthcare Việt Nam	Bán nguyên liệu	<u>696.963.750</u>	<u>265.702.500</u>
---	-----------------	--------------------	--------------------

Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh số 7)

HĐQT và BKS	Tạm ứng thù lao	<u>877.500.000</u>	<u>1.813.500.000</u>
-------------	-----------------	--------------------	----------------------

Phải trả khác (Thuyết minh số 17)

HĐQT và BKS	Thù lao	<u>10.747.566.010</u>	<u>9.572.334.992</u>
-------------	---------	-----------------------	----------------------

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị (“HĐQT”), Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát (“BKS”) trong kỳ như sau:

Tên	Chức vụ	VND	
		Kỳ này	Kỳ trước
Ông Nguyễn Việt Phương	Chủ tịch HĐQT	156.000.000	156.000.000
Bà Lương Thị Hương Giang	Phó Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	3.545.355.000	2.287.555.000
Ông Douglas Kuo	Thành viên HĐQT	120.000.000	120.000.000
Ông Nguyễn Phi Thức	Thành viên HĐQT	339.689.000	266.039.500
Ông Karim Mohamed Gamal Abdelazim Elmashad	Thành viên HĐQT (từ ngày 17 tháng 4 năm 2025)	120.000.000	48.666.667
Ông Leonid Goldshteyn	Thành viên HĐQT (đến ngày 17 tháng 4 năm 2025)	-	71.333.333
Ông Ergin Onur	Thành viên HĐQT	120.000.000	120.000.000
Ông Nguyễn Minh Đức	Thành viên độc lập HĐQT	120.000.000	120.000.000
Bà Huỳnh Thị Tố Quyên	Trưởng BKS	280.294.500	201.342.000
Ông Samuel Timothy Nance	Thành viên BKS	72.000.000	72.000.000
Bà Sze Chin Wong	Thành viên BKS	72.000.000	72.000.000
Ông Nguyễn Ngọc Vũ Chương	Thành viên BKS (đến ngày 22 tháng 4 năm 2026)	44.800.000	72.000.000
Ông Brown John Neil	Thành viên BKS	72.000.000	72.000.000
Bà Nguyễn Kim Ngọc	Thành viên BKS (từ ngày 22 tháng 4 năm 2026)	27.200.000	-
Ông Nguyễn Duy Tùng	Phó Tổng Giám đốc	1.196.855.000	949.055.000
TỔNG CỘNG		6.286.193.500	4.627.991.500

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. CÁC CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty hiện đang thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản tiền thuê phải trả tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Đến 1 năm	336.000.000	336.000.000
Trên 1 năm đến 5 năm	504.000.000	700.000.000
TỔNG CỘNG	840.000.000	1.036.000.000

29. THÔNG TIN BỘ PHẬN

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Hoạt động sản xuất và kinh doanh được phẩm chủ yếu tạo ra doanh thu và lợi nhuận cho Công ty, trong khi các khoản doanh thu khác chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh thu của Công ty. Vì vậy, Ban Tổng Giám đốc tin rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất là sản xuất kinh doanh được phẩm và các dụng cụ y tế trong một khu vực địa lý. Do đó, không có yêu cầu trình bày thêm thông tin bộ phận.

30. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Ngoại tệ các loại:		
Đô la Mỹ (USD)	157.362,50	58.407,34

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. PHÂN LOẠI DỮ LIỆU TƯƠNG ỨNG THEO HƯỚNG DẪN CỦA THÔNG TƯ 99

Một số dữ liệu tương ứng của báo cáo tài chính giữa niên độ đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày theo hướng dẫn của Thông tư 99 do lần đầu áp dụng (*Thuyết minh số 3.1.1*) trong kỳ hiện tại. Chi tiết như sau:

	Số đầu kỳ (đã được trình bày trước đây)	Trình bày lại	Số đầu kỳ (được trình bày lại)
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH			
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	491.000.000.000	18.684.897.263	509.684.897.263
Phải thu ngắn hạn khác	26.135.096.266	(18.684.897.263)	7.450.199.003
Phải trả cổ tức, lợi nhuận	-	13.560.650	13.560.650
Phải trả ngắn hạn khác	10.224.588.215	(13.560.650)	10.211.027.565
	Số đầu kỳ (đã được trình bày trước đây)	Trình bày lại	Số đầu kỳ (được trình bày lại)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Giảm các khoản phải thu	42.602.147.025	18.684.897.263	61.287.044.288
Tiền gửi kỳ hạn	(467.000.000.000)	(18.684.897.263)	(485.684.897.263)

32. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.

Phê duyệt, ngày 14 tháng 8 năm 2026

NGƯỜI LẬP



Nguyễn Vũ Linh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Phạm Ngọc Tuyền

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT



Lương Thị Hương Giang